

ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH DẠY HỌC KẾT HỢP BLENDED LEARNING ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

ORIENTATION FOR BUILDING BLENDED LEARNING TO IMPROVE TEACHING AND STUDYING QUALITY AT UNIVERSITY OF ECONOMICS – TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

Nguyễn Trường Giang

Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 06/4/2020, chấp nhận đăng ngày 26/5/2020

Tóm tắt: Mô hình dạy học kết hợp - Blended Learning (B-Learning) là một hình thức dạy học đang được nghiên cứu và triển khai rộng rãi trên thế giới. Những nghiên cứu cho thấy B-Learning khá phù hợp với dạy học ở bậc đại học trong thời đại kỹ nguyên số. Bằng việc phân tích các mô hình B-Learning và các đặc điểm dạy học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI), tác giả đã đề xuất các định hướng thiết kế B-Learning phù hợp để nâng cao chất lượng dạy và học tại trường.

Từ khóa: Mô hình dạy học kết hợp, học tập di động.

Abstract: Blended Learning (B-Learning) is a form of teaching that is being researched and widely deployed in the world. Studies show that B-Learning is quite suitable for teaching at university level in the digital age. By analyzing B-Learning models and teaching characteristics at University of Economics - Technology for Industries (UNETI), the author has proposed the orientations for designing B-Learning appropriate to the teaching context and studying environment towards its quality improvement.

Keywords: Blended Learning, mobile learning.

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra một cuộc cách mạng trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục bậc đại học trên toàn thế giới. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo giờ đây đã trở thành một xu hướng phổ biến. Đứng trước xu hướng của toàn thế giới, giáo dục Việt Nam không thể vẫn đứng yên, do đó ngày 25/01/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 117/QĐ-TTg phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng 2025” với mục tiêu chung: Tăng

cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm đẩy mạnh triển khai chính phủ điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo ở trung ương và các địa phương; đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học và công tác quản lý tại các cơ sở giáo dục đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân góp phần hiện đại hóa và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Như vậy có thể thấy mục tiêu và định hướng phát triển giáo dục của Chính phủ rất rõ ràng nên khi đại dịch SARS-CoV2 diễn ra, toàn bộ nền giáo dục Việt Nam chuyển mình, tất cả hệ thống làm quen với một mô hình học tập và giảng dạy

mới, khác xa với tư duy và định kiến truyền thống về giáo dục, đó là học tập trực tuyến. Tác giả chắc chắn rằng, đây thực sự là cơ hội mà Việt Nam nói chung và toàn bộ nền giáo dục Việt Nam nói riêng không thể bỏ qua. Chính vì thế, ngay sau khi đại dịch SARS-CoV2 được khống chế, Blended Learning là xu hướng mới mà Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp hướng đến. Đây được coi là phương thức đào tạo hiện đại, là sự kết hợp hoàn hảo giữa phương thức học tập truyền thống và việc tích hợp ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo nhằm nâng cao tính linh động, chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức của người học cũng như tiết kiệm chi phí, rút ngắn không gian, khoảng cách địa lý giữa giảng viên và sinh viên.

Với mô hình học tập này, cả giáo viên và học viên sẽ có phương pháp tiếp cận môn học theo hướng toàn diện hơn. Vì thế, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: *“Định hướng xây dựng mô hình dạy học kết hợp - Blended Learning để nâng cao chất lượng dạy và học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI)”*.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Blended Learning (B-Learning) và các mô hình học tập kết hợp

B-Learning được xem là một dạng thức học tập kết hợp giữa học tập mặt đối mặt (F2F) và học tập trực tuyến (OL). Trong đó, dạng đơn giản nhất là kết hợp giao tiếp đối thoại trực tiếp trên lớp và tương tác gián tiếp qua môi trường mạng nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Mặc dù định nghĩa có vẻ đơn giản, song thực tế triển khai B-Learning phức tạp hơn nhiều. Vì vậy, điều cần thiết là phải xây dựng lại cấu trúc, cũng như cách tổ chức dạy học, sao cho đáp ứng được các nguyên tắc chủ yếu sau:

- Kết hợp chặt chẽ giữa F2F và OL.
- Tổ chức lại khóa học (nội dung, tổ chức, phương pháp...) sao cho tối ưu sự tham gia

của người học.

- Cấu trúc lại và thay thế cách liên lạc/ giao tiếp truyền thống.

Tích hợp chặt chẽ giữa F2F và OL không phải là sự cộng cơ học giữa 2 hình thức này, mà phải phối kết hợp với nhau theo trình tự, vừa đảm bảo được tính linh hoạt, phát huy được điểm mạnh của từng hình thức học tập, đồng thời giảm bớt sự hạn chế của chúng. Sự tích hợp này để bổ sung cho nhau. Chẳng hạn F2F rất hữu dụng cho việc giao tiếp, giải thích hay làm mẫu cần có sự tương tác giữa người và người; trong khi OL rất thuận lợi cho việc tự học, chủ động về thời gian và cần sự tự giác của người học, đồng thời đáp ứng được đào tạo với số lượng học viên lớn trong cùng thời điểm, nên tiết kiệm không gian lớp học truyền thống cũng như chi phí liên quan.

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học cũng như các giáo viên, giảng viên ở từng cấp học, các nhà giáo dục đã phát triển sáu mô hình học tập kết hợp (Blended Learning). Các giáo viên, giảng viên có thể lựa chọn mô hình phù hợp dựa trên căn cứ về đặc thù môn học và sinh viên của họ.

- *Mô hình Blended face - to - face* (hướng dẫn trực diện trên lớp và kết hợp các phương tiện điện tử có kết nối Internet): mô hình này dựa trên mô hình lớp học truyền thống, mặc dù phần lớn các hoạt động trên lớp đã được thay thế bởi các hoạt động học trực tuyến. Thời lượng học trực tiếp với giảng viên là bắt buộc đối với mô hình này và các hoạt động học trực tuyến được sử dụng để bổ trợ kiến thức cho người học (A.J.O’Connel, 2016). Đọc tài liệu, làm bài tập trắc nghiệm và các bài tập đánh giá khác đều được hoàn thành online, ở nhà. Mô hình cho phép sinh viên và giảng viên có nhiều thời gian để chia sẻ kiến thức, kỹ năng cũng như dành cho các hoạt động học tập đặc biệt như thảo luận và làm việc nhóm. Mô hình này cũng đặc biệt phù hợp với những lớp học đa dạng, sinh viên có sự phân khúc khác nhau về khả năng nhận thức.

▪ *Mô hình Rotation (mô hình quay vòng/luân phiên)*: Đây thực chất là sự biến thể của mô hình trạm học tập đã được các giáo viên, giảng viên sử dụng trong nhiều năm qua. Thời gian biểu được thiết lập để các học sinh, sinh viên vừa có thời gian học tập trực tuyến (thông qua các thiết bị điện tử trong lớp học) và học trực tiếp với giáo viên. Phương pháp này bao gồm ba mô hình học tập nhỏ: station rotation (hoán đổi trạm), lab rotation (hoán đổi lớp học), individual rotation (quay vòng cá nhân) (A.J.O'Connel, 2016). Đối với mô hình luân chuyển trạm, yêu cầu sinh viên hoán đổi các trạm (trạm là các nhóm nhỏ học tập được giáo viên chia theo mục đích tìm hiểu các phần nhỏ trong bài học) trong thời gian quy định theo hướng dẫn của giáo viên. Mô hình luân chuyển lớp học yêu cầu học sinh, sinh viên phải thay đổi địa điểm học tập xoay quanh khuôn viên trường và mô hình quay vòng cá nhân cho phép một học sinh, sinh viên được luân phiên thay đổi các hình thức học tập khác nhau theo lịch học tập.

▪ *Mô hình Flex*: Mô hình này chủ yếu dựa trên hướng dẫn giảng dạy trực tuyến, các giảng viên không chỉ đưa ra những hướng dẫn mà còn đóng vai trò là người trực tiếp hướng dẫn sinh viên. Toàn bộ chương trình học được người học truy cập qua các phần mềm học tập trực tuyến. Giảng viên phải xây dựng hệ thống bài giảng online, các phương pháp đánh giá kiểm tra trực tuyến. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với các đối tượng vừa học vừa làm.

▪ *Mô hình Lab school*: Mô hình cho phép sinh viên được tham gia các lớp học trực tuyến toàn thời gian trong suốt khóa học. Các giảng viên sẽ không tham gia giảng dạy trực tiếp trên lớp mà thay vào đó là các trợ giảng đã được đào tạo tham gia giải đáp thắc mắc cho sinh viên trên lớp.

▪ *Mô hình Self-blended*: Mô hình này cho phép sinh viên được tham gia học các môn học không nằm trong chương trình học của họ.

Sinh viên vẫn tham gia các lớp học truyền thống nhưng sau đó có thể đăng kí tham gia học các môn học khác và tự học. (A.J. O'Connel, 2016).

▪ *Mô hình Online Driver*: Mô hình này hoàn toàn trái ngược với mô hình học tập truyền thống. Sinh viên học tập từ xa và nhận hướng dẫn học tập thông qua nền tảng trực tuyến. Giảng viên là người thiết kế các bài giảng trực tuyến, các bài tập, bài đánh giá để sinh viên truy cập học tập trực tuyến. Sinh viên được giảng viên giải đáp thắc mắc qua việc hỏi đáp trực tuyến.

2.2. Thực trạng giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (UNETI)

Giáo dục đại học với chức năng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi, đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Mặt khác, giáo dục đại học cũng hướng tới sự khai phóng, tạo điều kiện cho người học được chủ động, sáng tạo trong tư duy, học tập và làm việc với động lực và sự tự giác cao. Hình thức học tập trực tuyến rất phù hợp với những người có khả năng tự lực, tự giác và độc lập cao vì họ được giao quyền chủ động trong việc kiểm soát tiến trình học tập và có khả năng tự tìm kiếm giải pháp để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình học tập.

Tuy vậy, thực tế cho thấy người học khác nhau về nhiều mặt: phong cách, năng lực, sở thích, kinh nghiệm, trải nghiệm học tập. Đối với hình thức học tập OL, người học còn gặp phải các vấn đề: (i) thiếu sự tương tác giữa người dạy - người học và người học với nhau; (ii) sự thiếu động lực, hứng thú khi đọc tài liệu trực tuyến và (iii) trở lực trong việc tự chủ động học tập.

Phong cách học tập của sinh viên UNETI còn thụ động theo phương thức thông báo hàng loạt, đọc chép hay xem chép, học vẹt, học kiểu lều chõng và tư duy theo học thuyết Khổng giáo (Quân - Sư - Phụ). 60% sinh viên chia sẻ

rằng họ cảm thấy hiệu quả hơn khi học theo phương pháp truyền thống và tỏ ra bối rối khi giáo viên yêu cầu tự học trực tuyến. Tỷ lệ sinh viên sử dụng email do nhà trường khởi tạo các địa chỉ trong hệ thống G-Suite cho các em chiếm 30%.

Chính vì thế, đối với sinh viên, B-Learning sẽ giúp khắc phục những vấn đề tồn tại:

Thứ nhất, B-Learning tạo môi trường tích cực và chủ động hơn trong học tập thông qua việc tương tác: sinh viên - sinh viên để học hỏi lẫn nhau, sinh viên - giảng viên qua việc hướng dẫn của giáo viên ở cả trên lớp và qua mạng; học sinh tương tác với bất kỳ chuyên gia nào trên thế giới. Thêm vào đó, với các module học trực tuyến cho phép sinh viên được “ cá nhân hóa ” việc học tập của mình. Có nghĩa là, sinh viên được học theo tốc độ của riêng họ, sử dụng các phương pháp học tập ưa thích và nhận được các phản hồi thường xuyên và kịp thời về các hoạt động học tập họ tham gia.

Thứ hai, sinh viên có môi trường học tập thoải mái, tiện lợi hơn. Học ở trường, học ở nhà, ngay cả học ở quán cafe, học ở các địa điểm công cộng... miễn là họ có thiết bị kết nối Internet. Trong thời kỳ mạng Internet thông dụng như ngày nay, việc học chưa bao giờ dễ dàng và thuận tiện đến vậy. Thực tế cũng chứng minh, “ cá nhân hóa ” việc học tập theo năng lực và sở thích giúp sinh viên đạt kết quả cao hơn trong học tập. Theo nghiên cứu của Chuck Dziuban và cộng sự tại Đại học Trung tâm Florida (University of Central Florida), nơi triển khai mô hình E-Learning cũng như Blended Learning từ rất sớm. Từ 8 môn học ứng dụng B-Learning với 125 sinh viên tham gia vào năm 1997 đã tăng lên 503 môn học có B-Learning với 13,600 sinh viên theo học. UCF cũng đã bổ sung các hoạt động học online với những môn học còn lại sau khi nhận ra điểm số của sinh viên cao hơn và chi phí chi trả cho cơ sở vật chất giảm đáng kể (Bonk và Graham, 2006).

Thứ ba, B-Learning còn đem lại cho sinh viên

những kỹ năng mềm như: tự tìm kiếm thông tin, tương tác và chất lọc thông tin để có những nguồn kiến thức tin cậy nhất trang bị cho bản thân. Đây chắc chắn là điều sinh viên UNETI nên được trang bị trước khi sinh viên được đưa vào môi trường lao động đầy cạnh tranh và năng động.

Đối với giảng viên, tác giả nghiên cứu đã khảo sát cảm nhận của giảng viên trước khi làm quen với mô hình giảng dạy kết hợp B-Learning và thu được kết quả như sau:

Bảng 1. Cảm nhận của giảng viên trước khi sử dụng hệ thống giáo dục trực tuyến

Câu hỏi	Trước khi sử dụng		
	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Lo ngại về kỹ năng công nghệ	3,087	1,2276	1,108
Lo ngại sẽ không áp dụng được	3,0145	1,2792	1,131
Lo ngại về mất thời gian cho công cụ mới trong hệ thống	3,4783	0,9591	0,9793
Lo ngại không theo kịp đồng nghiệp/ khoa	2,6522	1,289	1,1353
Lo ngại về biến động thu nhập	2,4638	1,3994	1,183
Tham gia để biết E-learning	3,5217	1,1944	1,0929
Phát triển kỹ năng tự đọc, hiểu, tự phát triển kiến thức	3,8551	0,5963	0,7722
Giúp sinh viên rèn luyện ý thức tự giác học tập/ nghiên cứu	3,7246	0,7025	0,8381

Như vậy, thông qua kết quả khảo sát của bảng 1, tác giả có thể thấy rõ những lo lắng của giảng viên UNETI được thể hiện qua: lo lắng về kỹ năng công nghệ, lo ngại không áp dụng được, lo ngại mất thời gian cho công cụ mới trong hệ thống, lo ngại không theo kịp đồng

nghiệp/ khoa và lo ngại về biến động thu nhập. Tuy nhiên, bên cạnh các lo ngại trên, họ đều đồng ý B-Learning giúp sinh viên rèn luyện ý thức tự giác học tập/ nghiên cứu và phát triển kỹ năng tự đọc, hiểu, tự phát triển kiến thức. Điều này có nghĩa là vai trò, vị trí của giảng viên cần sự chuyển đổi rất lớn. Giảng viên không chỉ lên lớp tổ chức các hoạt động học tập hoặc thông báo hàng loạt rồi ra về như thường lệ. Giảng viên có nhiệm vụ định hướng, hướng dẫn sinh viên, xây dựng các nội dung giúp sinh viên tự truy cập, và quan trọng là dạy cho người học những kỹ năng quan trọng khi khai thác, xử lý thông tin bao gồm cả các kỹ năng máy tính cần thiết. Áp dụng B-Learning yêu cầu giảng viên tích hợp nhiều công cụ truyền đạt thông tin như: bài giảng PowerPoint, text, video sinh động... cho những nội dung đơn thuần cần truyền đạt, giúp giảng viên có nhiều thời gian tập trung hơn vào các nội dung mang tính gợi mở, phát triển thông qua hoạt động thảo luận trực tiếp trên lớp.

Đối với nhà trường: Chi phí cho hệ thống giảng đường, trang bị là một khoản chi phí không hề nhỏ. Những khoản đầu tư cho hệ thống phòng học đạt chuẩn luôn là khó khăn thường trực đối với các trường học từ cấp mầm non đến đại học trên thế giới, càng rõ nét hơn đối với Việt Nam. Nếu áp dụng B-Learning thì nhu cầu đối với phòng học truyền thống sẽ giảm đi đáng kể và áp lực đầu tư cũng sẽ giảm theo. Mặt khác, thời gian đứng lớp của giảng viên, đặc biệt ở bậc đại học là một vấn đề cần giải quyết. Giảng viên giỏi thì có nhiều sinh viên muốn đăng kí học, nhưng trong mô hình truyền thống, khả năng đáp ứng này bị giới hạn bởi không gian lớp học và thời gian mà giảng viên có thể bố trí lên lớp được. Hơn nữa, chúng ta thấy, giảng viên đại học ngoài yêu cầu đứng lớp, họ có áp lực rất lớn là dành thời gian cho nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo, tư vấn nghề nghiệp... Do đó, B-Learning lại một lần nữa chứng minh tính hiệu quả của nó trong giải quyết mâu

thuần thời gian đứng lớp và nghiên cứu khoa học của các giảng viên đại học, mâu thuẫn giữa khả năng đáp ứng của giảng viên với số lượng vô tận của người học hướng đến cả giảng viên giỏi. Mô hình này cho phép giảng viên mang bài giảng của mình đến hàng triệu người học, lớn hơn nhiều nếu giảng truyền thống.

Thông qua những phân tích trên, tác giả nghiên cứu đã chỉ ra rằng vận dụng B-Learning là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

2.3. Định hướng xây dựng B-Learning phù hợp với bối cảnh dạy và học tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

2.3.1. Các xu hướng xây dựng B-Learning

Trên cơ sở phân tích dữ liệu thứ cấp từ các bài báo trong vòng khoảng 10 năm, kể từ khi B-Learning xuất hiện như một xu thế trong giảng dạy đại học, từ các cơ sở dữ liệu khoa học như ACM digital library, ProQuest, Computer database, ScienceDirect, IEEE Xplore và Google Scholar, nhóm tác giả Ali Alammery và cộng sự cho thấy có 03 xu thế xây dựng B-Learning:

- Kết hợp ở mức độ thấp: bổ sung một số các hoạt động theo dạng thức kết hợp đối với khóa học có sẵn ở dạng truyền thống (mặt giáp mặt - F2F);
- Kết hợp ở mức độ vừa: thay thế một số các hoạt động trong khóa học có sẵn ở dạng truyền thống (mặt giáp mặt - F2F) bằng dạng thức kết hợp;
- Kết hợp ở mức độ cao: thiết kế lại toàn bộ khóa học theo dạng thức kết hợp.

Hai dạng kết hợp đầu tiên có thể xem như dựa trên nền tảng của hình thức dạy học truyền thống (F2F) có bổ sung hoặc thay thế một số hoạt động học tập ở dạng trực tuyến (OL).

Kết hợp ở mức độ thấp thuận lợi với người dạy chưa tự tin hoặc mới làm quen với việc sử dụng các công cụ công nghệ dạy học và hỗ trợ dạy học trực tuyến, cũng như mới làm quen với việc thiết kế các bài học, khóa học ở dạng kết hợp. Dựa trên nền tảng của các bài học có sẵn, không cần thiết phải thay đổi phương pháp giảng dạy, người dạy có thể bổ sung một số hoạt động dạy học ở dạng trực tuyến, ví dụ yêu cầu người học (sinh viên) ngoài các hoạt động thường kỳ phải nộp bài, thảo luận qua mạng... Người dạy có thể sử dụng một số công cụ ở dạng webquest, wiki, hay mạng xã hội như Facebook để thực hiện được các hoạt động. Tương tự, đối với người học cũng không yêu cầu cao về mức độ sử dụng công nghệ. Người học được đánh giá bởi cả hoạt động trên lớp (F2F) cũng như hoạt động ngoài không gian lớp học truyền thống (OL). Tuy nhiên, dạng thức này có thể gây nên sự quá tải với cả người học và người dạy. Người học có thể nhìn nhận cùng tham gia cả 2 khóa học: truyền thống và trực tuyến, bởi lẽ một số hoạt động học tập trong dạng thức truyền thống vẫn được giữ nguyên, và chỉ bổ sung một số các hoạt động ở dạng trực tuyến.

Người dạy cũng có thể cảm thấy quá tải bởi khối lượng công việc bổ sung khi thực hiện đánh giá các hoạt động bổ sung của người học. Đồng thời, người dạy và người học không nhận được hỗ trợ kỹ thuật cần thiết từ đội ngũ kỹ thuật viên chuyên nghiệp trong duy trì hoặc hỗ trợ các công cụ dạy học trực tuyến. Để giảm tải và giảm bớt các khó khăn khi mới làm quen và sử dụng các công nghệ hỗ trợ dạy học kết hợp, người dạy có thể bước đầu bổ sung một số hoạt động học tập đơn giản. Những hoạt động này nên hướng tới việc phục vụ các ý đồ và phương pháp dạy học cụ thể, thay vì việc sử dụng các công cụ và công nghệ đơn thuần. Ví dụ, để thực hiện dạy học và giải quyết vấn đề, người dạy cung cấp đường dẫn tài nguyên trên mạng, yêu cầu người học khai thác và thảo luận...

Đối với dạng thức kết hợp ở mức độ vừa, một số các hoạt động học tập trong bài học/ khóa học truyền thống được thiết kế lại và thay thế bởi các hoạt động học tập trong môi trường trực tuyến. Công việc này đòi hỏi người dạy phải có sự hiểu biết nhất định, và có sự tự tin khi sử dụng công nghệ để thiết kế hoạt động học tập và môi trường dạy học trực tuyến. Trước khi thiết kế, người dạy phải suy nghĩ kỹ để quyết định có thể thay thế những hoạt động, nội dung nào ở dạng thức trực tuyến, thay vì trực tiếp, để hiệu quả dạy học được tốt hơn. Số lượng các hoạt động thay thế, nội dung thay thế không cố định mà phụ thuộc vào các điều kiện dạy học cụ thể như: đặc điểm người học, kinh nghiệm dạy học, phong cách dạy học, mục tiêu dạy học và các nguồn học liệu trực tuyến. Các hoạt động dạy học này được thiết kế theo kịch bản dạy học, gắn với sự thay đổi của phương pháp dạy học phù hợp với bối cảnh. Ví dụ như việc áp dụng hình thức “dạy học đảo ngược”, giảng viên thay thế việc giảng giải nội dung kiến thức theo kiểu truyền thống (F2F) ở trên lớp, bằng cách giao nhiệm vụ cho người học tìm hiểu nội dung bài giảng trước ở nhà (phần nội dung phù hợp với nhận thức của người học, không quá phức tạp). Nội dung bài giảng này được đưa trước trên môi trường trực tuyến thông qua địa chỉ cụ thể. Học liệu cần tìm hiểu có thể ở các dạng: slide bài giảng, đoạn phim ngắn...

Sau khi nghiên cứu phần nội dung bài học được quy định, người học phải thực hiện nhiệm vụ như trả lời một số câu hỏi, viết tóm tắt hay thu hoạch... để đảm bảo rằng người học có thực hiện nhiệm vụ được giao. Việc sử dụng nhiều hơn các hoạt động dạy học ở dạng thức trực tuyến thay cho trực tiếp đòi hỏi người học cần phải được đào tạo để có hiểu biết nhất định khi sử dụng công cụ phục vụ cho việc học tập trực tuyến. Việc phản hồi, đánh giá của người học có vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh thiết kế nội dung bài học và khóa học để phù hợp hơn. Sự tư vấn, giúp

đỡ của đội ngũ kỹ thuật cũng rất quan trọng để người dạy có định hướng lựa chọn công nghệ và công cụ phù hợp trong thiết kế nội dung và tổ chức dạy học.

Tương tự như dạng thức kết hợp ở mức độ thấp, dạng thức kết hợp ở mức độ vừa cũng đặt ra một áp lực nhất định đối với người dạy và người học. Đối với người dạy, cần lựa chọn và phân bổ hoạt động phù hợp với hoạt động dạng F2F cũng như OL. Người dạy cũng cần có những đánh giá, phản hồi kịp thời với các hoạt động tương ứng của người học, đồng thời với việc trợ giúp kỹ thuật đối với người học khi cần thiết, ngoài việc trợ giúp, hướng dẫn về mặt chuyên môn. Do đó, người dạy phải có sự tự tin và thông thạo với các công cụ, công nghệ dạy học nhất định; người dạy cũng cần đầu tư thời gian nhiều hơn ban đầu khi thiết kế các hoạt động phù hợp để tổ chức dạy học OL thay vì F2F. Tuy nhiên, thời gian và khối lượng công việc trên lớp sẽ giảm bớt khi đã chuyển đổi thành công một số hoạt động ở dạng trực tiếp, giáp mặt trên lớp thành hoạt động tự học, trực tuyến của người học, qua đó nâng cao khả năng tự học của người học.

Dạng thức kết hợp ở mức độ cao đặt ra yêu cầu cao nhất đối với người dạy khi thiết kế khóa học. Người dạy thiết kế khóa học hoàn toàn mới, thay vì điều chỉnh khóa học dựa trên nội dung và tiến trình dạy học truyền thống. Để thiết kế khóa học và dạy học ở dạng thức này, người dạy phải có hiểu biết cao về các công cụ, công nghệ để thiết kế bài dạy, khóa học và kiểm tra đánh giá ở dạng thức kết hợp và trực tuyến. Người dạy cần có những kiến thức về lý thuyết và trải nghiệm về dạy học kết hợp để thiết kế bài học và khóa học. Tìm hiểu không ngừng về những công cụ, công nghệ và phương pháp dạy học, kỹ thuật dạy học mới sẽ giúp người dạy có nền tảng để thiết kế khóa học sinh động, hấp dẫn và hiệu quả. Việc thiết kế và xây dựng khóa học kiểu này có thể mất thời gian gấp từ 2 tới 3 lần so với thiết kế một khóa học theo dạng thức truyền thống. Đây là

một trở ngại khá lớn, đòi hỏi phải đầu tư thời gian và công sức. Theo nghiên cứu của Tomlinson và cộng sự, cùng một số nghiên cứu khác đã được tổng hợp và phân tích, thiết kế khóa học để đáp ứng nhu cầu và nhiều kiểu người học, cần đáp ứng được 02 mức độ: mức độ chung và mức độ chuyên biệt. Đối với mức độ chung, người học được phân nhóm thành một số kiểu theo phong cách học tập định trước tùy thuộc vào kinh nghiệm và hiểu biết của người dạy. Kế hoạch và nội dung dạy học được thiết kế phù hợp với từng loại nhóm. Ví dụ như thiết kế môi trường học tập hướng phong cách học tập (Learning Orientation Model - LOM) được phát triển bởi Martinez, dựa trên 04 loại phong cách học tập: khám phá, thực hiện, tái hiện, đối kháng; Đối với mức độ chuyên biệt, kế hoạch và nội dung dạy học được thiết kế đáp ứng với riêng từng người học.

Nhìn chung, để đáp ứng với từng đối tượng người học, công sức để thiết kế và tổ chức thực hiện dạy học là lớn, cần sự hỗ trợ của công nghệ hiện đại như trí tuệ nhân tạo (AI). Tương tự như 02 dạng thức kết hợp ở mức độ thấp và mức độ vừa, dạng thức kết hợp ở mức độ cao cần chú trọng tới 04 yếu tố trong việc thiết kế: nội dung dạy học, quá trình dạy học, sản phẩm học tập, sự tác động đến người học. Nội dung dạy học bao gồm các nguồn tư liệu, tài nguyên yêu cầu người học khai thác nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và đạt được mục tiêu dạy học; quá trình dạy học bao gồm sự tương tác của người học với người dạy và bạn học trong quá trình học tập, thực thi nhiệm vụ; sản phẩm học tập là kết quả của người học khi thực hiện mỗi nhiệm vụ, hoạt động học tập được yêu cầu; sự tác động tới người học là kết quả của quá trình dạy học theo dạng thức B-Learning có tác động như thế nào tới người học.

Việc chỉ ra 03 xu thế xây dựng B-Learning giúp cho việc triển khai có tính khả thi hơn, phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, con

người, nội dung môn học và bối cảnh của từng cơ sở giáo dục đại học.

2.3.2. Kết quả triển khai giáo dục trực tuyến tại UNETI trong khoảng thời gian từ tháng 2/2020 đến tháng 5/2020

Sau khi triển khai giáo dục trực tuyến 03 tháng tại UNETI, kết quả khảo sát giảng viên (426 giảng viên) và thống kê trên hệ thống theo dõi hành vi người dùng, tác giả nghiên cứu có được kết quả:

Bảng 2. Thống kê tỉ lệ các tính năng được giảng viên (GV) sử dụng

Tên tài nguyên	Số lượng GV sử dụng	Tỉ lệ
Bài giảng (slides) và tài liệu liên quan	426	100%
Bài tập trắc nghiệm	298	70%
Bài tập tự luận	272	64%
Hệ thống trao đổi diễn đàn	315	74%
Hệ thống trao đổi trực tiếp	45	11%
Bài giảng dạng video	15	4%
Video Conference	0	0%

Kết quả bảng 2 cho thấy giảng viên sử dụng hệ thống để truyền tải bài giảng dạng tập tin, file PPT, PDF hay Word, Excel chiếm tỉ lệ 100%, các tính năng như bài tập trắc nghiệm hoặc tự luận chiếm tỉ lệ tương đối cao 70% để đánh giá sinh viên trực tuyến cho thấy việc áp dụng E-learning một cách hiệu quả. Sản xuất bài giảng dạng Video đòi hỏi sự công phu, đầu tư thời gian và kỹ thuật tin học cao nên tỉ lệ giảng viên sử dụng tính năng này chỉ chiếm 4%. 100% giảng viên chưa quen với cách giảng dạy trực tiếp Video Conference. Thông qua kết quả này, tác giả nhận thấy tần suất sử dụng hệ thống của giảng viên cao, tuy nhiên, đây mới chỉ là giai đoạn đầu giảng viên mới tiếp cận hệ thống, thời gian làm quen ngắn nên mức độ công nghệ còn hạn chế, việc sử dụng công nghệ đơn giản như soạn các bài giảng slide PPT, file PDF hay soạn bài tập câu hỏi trắc nghiệm.

Tác giả nghiên cứu tiếp tục thành lập các câu hỏi khảo sát phỏng vấn giảng viên cảm nhận chung về hệ thống phục vụ việc giáo dục trực tuyến trước và sau khi sử dụng. Những phản hồi cơ bản của giảng viên được miêu tả trong bảng 3 đã cho thấy hệ thống giáo dục trực tuyến mà UNETI đang triển khai là một công cụ rất hữu ích. Các câu hỏi được tính theo thang đo tăng dần từ 1 đến 5.

Bảng 3. Phản hồi cơ bản của giảng viên

Câu hỏi	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Một công cụ hữu ích cho việc giảng dạy và học tập	4,3188	0,6321	0,7951
Hiệu quả hơn so với phương pháp truyền thống	3,4203	0,9825	0,9912
Cải thiện chất lượng tương tác giữa GV-SV	3,6522	1,0831	1,0407
Chủ động kế hoạch giảng dạy/học tập theo thời gian biểu	4,058	0,8495	0,9217
Tạo môi trường tài nguyên đa dạng và phong phú	4,2029	0,8994	0,9484
Hệ thống đáp ứng được các nhu cầu cơ bản trong giảng dạy	4	0,7941	0,8911
Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo	3,4638	0,9876	0,9938
Phát triển kỹ năng công nghệ thông tin	4,1884	0,7434	0,8622
Không giới hạn về thời gian dạy học	4,087	0,5806	0,7619
Gia tăng giá trị dạy và học	3,7826	0,7609	0,8723
Phát triển khả năng tự học của SV	3,9855	0,6616	0,8134
Hiệu quả trong việc quản lý các hoạt động của môn học	3,8696	0,6445	0,8028

Kết quả ở bảng 3 đã cho tác giả nghiên cứu thấy phản hồi cơ bản của giảng viên UNETI rất tích cực.

Bảng 4. Cảm nhận trước và sau khi sử dụng hệ thống giáo dục trực tuyến

Câu hỏi	Trước khi sử dụng			Sau khi sử dụng		
	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Lo ngại về kỹ năng công nghệ	3,087	1,2276	1,108	2,7536	1,4531	1,2055
Lo ngại sẽ không áp dụng được	3,0145	1,2792	1,131	2,4203	1,3649	1,1683
Lo ngại về mất thời gian cho công cụ mới trong hệ thống	3,4783	0,9591	0,9793	2,913	1,2276	1,108
Lo ngại không theo kịp đồng nghiệp/ khoa	2,6522	1,289	1,1353	2,6087	1,5064	1,2274
Lo ngại về biến động thu nhập	2,4638	1,3994	1,183	2,3623	1,4403	1,2001
Tham gia để biết E-learning	3,5217	1,1944	1,0929	3,5072	1,4007	1,1835
Phát triển kỹ năng tự đọc, hiểu, tự phát triển kiến thức	3,8551	0,5963	0,7722	3,913	0,9335	0,9662
Giúp sinh viên rèn luyện ý thức tự giác học tập/ nghiên cứu	3,7246	0,7025	0,8381	3,6812	0,9851	0,9925

Từ số liệu được phân tích trong bảng 4, về việc phỏng vấn khảo sát giảng viên trước và sau khi sử dụng hệ thống, tác giả nhận mạnh rất rõ nhận thức của giảng viên UNETI đã giảm các yếu tố lo ngại như công nghệ, không áp dụng được, mất thời gian cho công cụ mới trong hệ thống, nhận thức việc phát triển kỹ năng tự đọc hiểu, tự phát triển kiến thức tăng lên. Điều này thể hiện quá trình triển khai giáo dục trực tuyến thành công ở UNETI.

Với những phân tích trên, kết quả nghiên cứu cho thấy sau thời gian giảng dạy và học tập trực tuyến để phòng, chống đại dịch SARS-CoV2, thay thế cho những lo lắng, giảng viên tích cực tìm hiểu những tính năng mới. Đối với sinh viên UNETI, tỉ lệ tham gia lớp học giáo dục trực tuyến trung bình 80%, cho thấy mức độ chấp nhận sử dụng của sinh viên.

2.3.3. Kiến nghị, đề xuất

Từ kết quả triển khai giáo dục trực tuyến tại UNETI trong khoảng thời gian từ tháng 2/2020 đến tháng 5/2020, để triển khai B-Learning mang tính khả thi, đối với UNETI,

trong bối cảnh giảng viên và sinh viên mới bắt đầu làm quen và trải nghiệm hệ thống đào tạo trực tuyến (LMS), giảng dạy và học tập trực tuyến trên Zoom, Google Meet, trải nghiệm về B-Learning của giảng viên chưa đồng đều, tác giả mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị, đề xuất như sau:

Đối với giảng viên, tiến hành đồng bộ việc bồi dưỡng, nâng cao năng lực, nhận thức của đội ngũ; khuyến khích giảng viên ở cấp độ tổ bộ môn cùng thử nghiệm, thiết kế và xây dựng những nội dung dạy học lần lượt ở **cấp độ 1** (kết hợp ở mức độ thấp) và **cấp độ 2** (kết hợp ở mức độ vừa). Việc tạo điều kiện để giảng viên từng bước có những trải nghiệm về sử dụng công cụ, thiết bị công nghệ phù hợp phương pháp dạy học với hình thức B-Learning sẽ khiến họ có thời gian để điều chỉnh và cải tiến bài giảng, khóa học. Đồng thời, việc cùng nhau xây dựng nội dung, tài nguyên học tập sẽ làm giảm áp lực đối với giảng viên, tăng sự chia sẻ, cộng tác trong công việc giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, sự tư vấn của các chuyên gia, những giảng viên có nhiều kinh nghiệm hơn trong việc triển

khai B-Learning, cùng đội ngũ kỹ thuật, để hỗ trợ cho nhóm giảng viên “tập sự” thiết kế và tổ chức dạy học B-Learning thực sự rất cần thiết. Bên cạnh sự hỗ trợ của hệ thống giáo dục trực tuyến LMS, giảng viên cũng có thể sử dụng các mạng xã hội như Facebook, Zalo để tạo thêm kênh giao tiếp, thảo luận trực tuyến đối với sinh viên. Ngoài ra, giảng viên cũng có thể sử dụng một số các dịch vụ miễn phí khác để tạo môi trường dạy học như Paddlet hoặc Google Classroom, Edmodo hay Moodle Cloud... Căn cứ vào nội dung học tập, giảng viên có thể lựa chọn, biên tập hoặc tự xây dựng một số đoạn clip ngắn minh họa cho bài giảng sử dụng kỹ năng IT, và yêu cầu sinh viên nghiên cứu trước tại nhà. Ở trên lớp, giảng viên sẽ tổng kết, chữa bài tập và giải đáp các thắc mắc bổ sung, đồng thời có thể mở rộng, yêu cầu sinh viên vận dụng ở mức cao hơn, như tạo lập sản phẩm dựa trên phân tích yêu cầu của một đề bài cụ thể. Khi triển khai giảng dạy B-learning theo cấp độ 1,2 vững chắc, sự tự tin, kinh nghiệm tăng dần, giảng viên mới có thể chuyển sang dạy học B-Learning kết hợp ở mức độ cao hơn (cấp độ 3). Với cấp độ 1,2, tác giả nghiên cứu đề xuất giảng viên UNETI ứng dụng hai mô hình B-Learning, đó là Mô hình Blended face-to-face và Mô hình Rotation.

Đối với sinh viên, ở cấp độ 1 học tập theo Mô hình Blended face-to-face và Mô hình Rotation, sinh viên nên được yêu cầu nghiên cứu tài liệu và nộp bài tập qua mạng như gửi email, gửi bài trên hệ thống LMS hoặc thảo luận nội dung tự nghiên cứu ở nhà thông qua mạng xã hội như Facebook, Zalo... Ở cấp độ 2, sinh viên hoạt động nhóm, thảo luận, xây dựng bài học, cùng nhau chuẩn bị bài trình chiếu ngay trên lớp, bằng cách sử dụng dịch vụ chia sẻ file và cộng tác tạo bài trình chiếu miễn phí của Google Drive.

Đối với nhà trường, để hiện thực hóa việc triển khai hiệu quả B-Learning trong việc nâng cao chất lượng dạy và học, thay đổi cách tư duy về

giảng dạy và học tập truyền thống, tác giả đề xuất nhà trường áp dụng tỉ lệ 70% F2F và 30% OL (70-30). Sau một năm triển khai theo tỉ lệ 70-30, có thể chuyển dần sang tỉ lệ 50-50.

Để thực hiện B-Learning ở **cấp độ 3** (cấp độ cao), tác giả đề xuất giải pháp:

Đối với giảng viên và đội ngũ quản lý, điều kiện cần là đã có kinh nghiệm triển khai B-Learning ở cấp độ thấp và vừa. Những kinh nghiệm này, cùng với việc thu nhận phản hồi và đánh giá của người học thường xuyên sẽ giúp hạn chế những bất cập, khiếm khuyết trong việc thiết kế và tổ chức dạy học khi tiếp cận B-Learning ở cấp độ cao. Việc sử dụng uyển chuyển, linh hoạt các dạng thức của B-Learning ở bất cứ cấp độ kết hợp nào cũng cần được xem xét để phù hợp với bối cảnh và nội dung dạy học. Ở cấp độ 3, nhóm giảng viên cần xem xét toàn bộ nội dung và chương trình dạy học để có kế hoạch sắp xếp, thiết kế, xây dựng tài nguyên học tập, không gian và các nhiệm vụ học tập đi kèm tương ứng với các pha/ các trạm trực tiếp (F2F) và trực tuyến (OL). Những nội dung để sinh viên tự học, tự nghiên cứu ở nhà phải có tính vừa sức, trực quan dưới các dạng tài liệu có kèm hình ảnh, âm thanh minh họa. Những gợi ý, trợ giúp, hướng dẫn của giảng viên phải tường minh, rõ ràng để sinh viên có thể tự thực hiện hoặc biết cách tìm kiếm gợi ý, trợ giúp từ môi trường trực tuyến. Giảng viên có vai trò quan trọng trong việc xây dựng không gian học tập có tính tương tác cao như tạo điều kiện cho sinh viên thảo luận, cùng nhau xây dựng nội dung, kế hoạch thực hiện, đánh giá và góp ý. Đặc biệt với cấp độ 3, ngoài hai Mô hình: Blended face-to-face và Rotation, tác giả đề xuất thêm Mô hình Self-blended trong quá trình thực hiện B-Learning.

Đối với sinh viên, để hình thành và rèn luyện kỹ năng sử dụng IT, không có cách nào khác ngoài việc tăng cường sự trải nghiệm cho sinh viên thông qua các nhiệm vụ yêu cầu kỹ thuật

IT cao như thiết kế video clip, quay hình trực tiếp các bài thuyết trình. Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, sinh viên cần được giới thiệu nguồn tham khảo tài liệu trực tuyến đa dạng, phong phú và được hướng dẫn, khuyến khích tra cứu, đọc tài liệu trên thư viện online.

Đối với nhà trường, cần:

- Có chính sách khuyến khích đối với triển khai B-Learning;
- Có nghiên cứu, đánh giá chung về sự hiểu biết, kinh nghiệm của đội ngũ về triển khai;
- B-Learning trong giai đoạn 1, 2 để có định hướng phù hợp tiến tới giai đoạn 3;
- Tổ chức tập huấn thường xuyên, nâng cao hiểu biết, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên về nền tảng công nghệ, các phương pháp dạy học phù hợp với B-Learning;
- Cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn có sử dụng công nghệ E-Learning, B-Learning để đúc rút được kinh nghiệm;
- Xây dựng và duy trì các nhóm nghiên cứu để thiết kế nội dung, bài giảng và khóa học; tổ chức dạy học thử nghiệm theo định hướng B-Learning; tổ chức các seminar thảo luận chuyên môn theo hướng này;
- Đầu tư cơ sở vật chất, kết nối hạ tầng công nghệ thông tin để việc kết nối và triển khai đồng bộ, không bị quá tải. Hoàn thiện và được đưa vào hoạt động với những phòng học tiêu chuẩn, phòng studio hỗ trợ giảng viên xây

dựng bài giảng B-Learning.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ vận hành: Góp phần quan trọng trong việc triển khai các chương trình theo mô hình Blended Learning phải kể đến nguồn nhân lực quản lý và vận hành chương trình thực hiện các công tác như: xây dựng thời khóa biểu, quản lý lớp, chăm sóc sinh viên, hỗ trợ giảng viên.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chỉ ra yêu cầu cấp thiết cần ứng dụng hình thức đào tạo B-Learning đối với việc giảng dạy ở các trường Đại học tại Việt Nam nói chung, và ở UNETI nói riêng. Để việc giảng dạy được hiệu quả, khuyến khích sự tự giác, tự chủ, tự nghiên cứu của sinh viên, đồng thời vẫn phát triển được các kỹ năng khác thế kỷ 21 đòi hỏi ở nguồn nhân lực như sáng tạo và giao tiếp, thì việc xây dựng mô hình B-Learning cần chú ý phù hợp với đối tượng và bối cảnh cụ thể. Không chỉ phương pháp giảng dạy cần có sự điều chỉnh phù hợp, nguồn học liệu được cải thiện phong phú, phương pháp học tập, cách tiếp cận kiến thức của sinh viên cần thay đổi, bổ sung. Về phía nhà trường, cần nâng cao chất lượng nguồn lực phục vụ (chính thống hoặc không chính thống) và xây dựng chính sách tạo điều kiện để B-Learning được thực hiện theo cấp độ từ thấp đến cao. Đây chính là chìa khóa dẫn đến sự thành công trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường trong thế kỷ công nghệ số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] O.O.P.U.S. Department of Education, Evaluation, and Policy Development Evaluation of evidence-based practices in online learning: A meta-analysis and review of online learning studies. 2010: Washington, D.C.
- [2] I.E. Allen, Seaman, J., & Garrett, R., Blending in: the extent and promise of blended education in the United States, The Sloan Consortium. 2007.

- [3] A. Norberg, Dziuban, C.D., & Moskal, P.D., 2011. A time-based blended learning model. *On the Horizon*, 19(3), pp. 207-216.
- [4] M.V. López-Pérez, M.C. Pérez-López, and L. Rodríguez-Ariza, 2011. Blended learning in higher education: Students' perceptions and their relation to outcomes. *Computers & education*, 56(3), pp. 818-826.
- [5] R. Boelens, M.Voet, and B.De Wever, 2018. The design of blended learning in response to student diversity in higher education: Instructors' views and use of differentiated instruction in blended learning. *Computers & Education*, 120, pp. 197-212.
- [6] N.T.T. Thai, B. De Wever, and M. Valcke, 2017. The impact of a flipped classroom design on learning performance in higher education: Looking for the best "blend" of lectures and guiding questions with feedback. *Computers & Education*, 107, pp. 113-126.
- [7] C.R. Graham, W.Woodfield, and J.B. Harrison, 2013. A framework for institutional adoption and implementation of blended learning in higher education. *The internet and higher education*, 18, pp. 4-14.
- [8] H.M. Vo, C.Zhu, and N.A. Diep, 2017. The effect of blended learning on student performance at course-level in higher education: A meta-analysis. *Studies in Educational Evaluation*, 53, pp. 17-28.

Thông tin liên hệ:

Nguyễn Trường Giang

Điện thoại: 0903035668; Email: ntgiang@uneti.edu.vn

Đơn vị công tác: Phòng Đào tạo, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

